Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Báo cáo tài chính

Năm 2019

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028).38205.944 - 38205.947; Fax:(028) 38205.942

Signature Not Verified
Ký bởi: Cty Cổ Phần Hải Vân Nam
Ký ngày: 1/4/2020 15:47:28

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**03 – 04**
Báo cáo kiểm toán độc lập	**05 – 06**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019	10
Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2019	11 – 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam được thành lập theo Quyết định số 464/199/QĐBGTVT ngày 12 tháng 2 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301753448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 19/6/1999; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, vận tải hành khách đường bộ khác, dịch vụ phục vụ đồ uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, điều hành tour du lịch, hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê…

Trụ sở chính tại: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh Công ty tại Nha Trang: 38 Trần Phú, Phường Lộc Thọ, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Tầng 15, Tòa nhà Charm Vit, số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính.

Do đại dịch covid-19 đang xảy ra trong nước và trên toàn cầu đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động du lịch, lữ hành, khách sạn và tác động đến các lĩnh vực kinh doanh khác, vì vậy dịch Covid-19 sẽ ảnh hưởng không tốt đến tình hình hoạt động của công ty trong năm sau. Do đó chúng tôi thấy rằng đây là yếu tố để chúng tôi đưa ra ý kiến về sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông	**Nguyễn Thanh Tâm**	Chủ tịch HĐQT
Bà	**Đỗ Thị Bích Liên**	Phó Chủ tịch
Ông	**Nguyễn Đức Duy**	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	**Nguyễn Thanh Tâm**	Tổng Giám đốc
Bà	**Đỗ Thị Bích Liên**	Phó Tổng Giám đốc
Ông	**Nguyễn Quốc Trang**	Phó Tổng Giám đốc
Bà	**Chu Bích Nga**	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát

Ông	**Vũ Đỗ Hoàng Tuấn**	Trưởng ban kiểm soát
Ông	**Nguyễn Bá Linh**	Thành viên ban kiểm soát
Ông	**Lý Hưng Cường**	Thành viên ban kiểm soát

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP. HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2019.

TM. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng quản trị

M.S.D.N:0301753448-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM QUẬN 1-T.P HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thanh Tâm

Số: 387 /BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính năm 2019 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam)

Kính gửi: - **Các Cổ đông;**

- **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của **Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam** được lập ngày 30 tháng 03 năm 2020 từ trang 07 đến trang 42, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của **Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam** tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

A Member of msi Global Alliance Independent Legal & Accounting Firms

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Đinh Thế Đường	**Đàm Minh Thúy**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0342-2018-142-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1547-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**1.055.984.728.977**	**767.938.935.265**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**342.003.605.099**	**549.315.450.785**
1. Tiền	111		31.867.074.793	23.739.530.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		310.136.530.306	525.575.920.136
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**265.521.893.578**	**116.378.660.227**
1. Chứng khoán kinh doanh	121	**V.2a**	198.627.670.132	78.081.437.705
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	**V.2a**	(9.900.735.458)	(3.085.682.208)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	**V.2b**	76.794.958.904	41.382.904.730
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**443.495.418.187**	**92.810.865.999**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**V.3**	7.641.238.162	8.333.482.187
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**V.4**	206.157.215	1.559.567.096
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	**V.5**	110.000.000.000	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**V.6a**	325.648.022.810	82.917.816.716
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.405.568.603**	**3.969.607.594**
1. Hàng tồn kho	141	**V.7**	3.405.568.603	3.969.607.594
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.558.243.510**	**5.464.350.660**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**V.8a**	1.484.894.520	5.464.350.660
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**V.15**	73.348.990	
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**607.311.823.698**	**723.198.613.040**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**108.339.534**	**108.339.534**
6. Phải thu dài hạn khác	216	**V.6b**	108.339.534	108.339.534
II. Tài sản cố định	**220**		**436.520.193.507**	**529.547.073.540**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**V.9**	**436.509.337.118**	**529.477.647.986**
- Nguyên giá	222		1.147.607.378.114	1.130.601.706.868
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(711.098.040.996)*	*(601.124.058.882)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	**V.10**	**10.856.389**	**69.425.554**
- Nguyên giá	228		1.781.955.373	1.781.955.373
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(1.771.098.984)*	*(1.712.529.819)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**V.11**	**39.901.509.765**	**42.701.615.697**
- Nguyên giá	231		71.857.680.402	71.857.680.402
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*232*		*(31.956.170.637)*	*(29.156.064.705)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**129.437.929.360**	**147.532.139.360**
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	**V.2c**	104.437.929.360	84.382.139.360
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	**V.2c**		48.150.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	**V.2b**	25.000.000.000	15.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.343.851.532**	**3.309.444.909**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**V.8b**	1.343.851.532	3.309.444.909
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.663.296.552.675**	**1.491.137.548.305**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**657.372.670.440**	**720.374.371.177**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**170.996.502.091**	**218.919.279.808**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	32.387.072.670	29.545.964.567
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	14.727.557.151	35.272.083.777
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	13.828.086.182	17.374.211.887
4. Phải trả người lao động	314	V.16	9.641.845.513	9.498.498.753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	27.144.543.494	39.258.059.840
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19	5.666.085.566	7.765.601.006
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	16.198.627.929	50.545.613.380
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.20	4.887.704.271	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		46.514.979.315	29.659.246.598
II. Nợ dài hạn	**330**		**486.376.168.349**	**501.455.091.369**
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	234.716.653.564	236.168.164.411
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	251.659.514.785	265.286.926.958
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	V.21	**1.005.923.882.235**	**770.763.177.128**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1.005.923.882.235**	**770.763.177.128**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.327.840	20.327.840
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		549.640.084.985	341.190.539.880
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		256.263.469.410	229.552.309.408
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*			*(496.010.872)*
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	*421b*		*256.263.469.410*	*230.048.320.280*
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.663.296.552.675**	**1.491.137.548.305**

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Quyên	Phạm Lê Thắng	Nguyễn Thanh Tâm

CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM

Địa chỉ: 132 Hàm Nghi, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	630.622.395.471	691.696.420.068
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		630.622.395.471	691.696.420.068
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	286.498.185.607	352.738.578.318
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		344.124.209.864	338.957.841.750
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	42.855.360.790	32.808.313.792
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	33.508.819.936	33.202.082.770
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*23.419.333.119*	*24.409.079.830*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	6.042.693.602	4.762.639.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	29.462.854.005	39.517.419.231
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		317.965.203.111	294.284.013.932
11. Thu nhập khác	31	VI.5	7.317.107.358	1.279.299.731
12. Chi phí khác	32	VI.6	1.011.997.812	1.025.423.394
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.305.109.546	253.876.337
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		324.270.312.657	294.537.890.269
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	63.440.235.242	58.005.283.070
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		260.830.077.415	236.532.607.199
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		13.042	10.920

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Quyên	Phạm Lê Thắng	Nguyễn Thanh Tâm

M.S.D.N:0301753448-C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN HẢI VÂN NAM QUẬN 1-TP HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	M.Số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		919.543.797.350	891.778.891.209
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(123.148.083.445)	(138.031.064.670)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.926.051.751)	(74.835.606.549)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(21.790.020.774)	(26.381.996.488)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(64.615.226.000)	(57.400.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		145.008.183.891	393.915.408.784
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(823.663.817.477)	(576.806.689.410)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(45.591.218.206)***	***412.238.942.876***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.143.021.960)	(11.628.270.085)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.200.000	51.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(361.124.872.230)	(39.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		218.536.847.713	100.339.689.984
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(20.055.790.000)	(78.058.860.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.744.672.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		35.651.578.117	30.196.699.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(139.133.058.360)***	***3.645.131.506***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		46.000.000.000	35.762.551.852
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(59.948.311.496)	(198.306.212.172)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.520.916.763)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(22.469.228.259)***	***(162.543.660.320)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(207.193.504.825)**	**253.340.414.062**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**549.315.450.785**	**295.845.106.482**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(118.340.861)	129.930.241
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**V.1**	**342.003.605.099**	**549.315.450.785**

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Quyên	Phạm Lê Thắng	Nguyễn Thanh Tâm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Hải Vân Nam được thành lập theo Quyết định số 464/199/QĐBGTVT ngày 12 tháng 2 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0301753448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp lần đầu ngày 19/6/1999; đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 11/10/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, vận tải hành khách đường bộ khác, dịch vụ phục vụ đồ uống, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, điều hành tour du lịch, hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu, hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu, kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê…

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không.

II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. ***Kỳ kế toán*** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. ***Chế độ kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. ***Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán***: Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. ***Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:***

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành tiền cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. ***Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:***

3.1 ***Chứng khoán kinh doanh:***

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng này sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

3.2 ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận bạn đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.3 ***Các khoản chi vay:*** Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. ***Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:*** Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

5. *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

5.1 *Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:*

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

5.2 ***Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:*** Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

5.3 ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:*** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

5.4 *Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. *Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*

6.1 *Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định của Bộ Tài chính

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

10.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

10.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

10.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

11.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:
- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;
- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp;
- Chi phí kinh doanh bất động sản;
- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;
- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;
- Chi phí khác.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu và được ghi nhận vào chi phí tài chính nếu việc phát hành trái phiếu cho mục đích sản xuất, kinh doanh thông thường.

Lãi phải trả của trái phiếu chuyển đổi được tính vào chi phí tài chính trong kỳ được xác định bằng cách lấy giá trị phần nợ gốc đầu kỳ của trái phiếu chuyển đổi nhân (x) với lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu chuyển đổi

Nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức ưu đãi đó về bản chất là khoản lãi vay và phải được ghi nhận vào chi phí tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Tiền mặt**	**6.407.592.169**	**6.152.135.761**
*** Tiền gửi ngân hàng**	**22.520.435.284**	**17.454.023.462**
*** Tiền gửi tại Công ty CP Chứng Khoán MB (MBS)**	**2.173.864.176**	
*** Tiền đang chuyển**	**765.183.164**	**133.371.426**
*** Các khoản tương đương tiền (tiền gửi không quá 3 tháng)**	**310.136.530.306**	**525.575.920.136**
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM	110.230.000.000	419.530.000.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tân Sơn Nhất	38.000.000.000	
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng	42.400.000.000	40.027.914.707
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lâm Đồng (2.680.000,00 USD)	61.961.600.000	50.456.100.000
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	10.041.095.890	
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nha Trang	5.425.434.416	15.561.905.429
Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP VIB - CN Nha Trang (1.820.000,00 USD)	42.078.400.000	
Cộng	**342.003.605.099**	**549.315.450.785**

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Sàn	Số cuối năm				Số đầu năm			
		Số lượng CK	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng CK	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh			**198.627.670.132**	**189.846.770.330**	**(9.900.735.458)**		**78.081.437.705**	**75.183.136.500**	**(3.085.682.208)**
a1. Đầu tư chứng khoán mở tài khoản tại Công ty CP Chứng Khoán MB (MBS)		**4.846.395**	**102.107.046.132**	**93.326.146.330**	**(9.900.735.458)**	**3.983.607**	**78.081.437.705**	**75.183.136.500**	**(3.085.682.208)**
GMD	HOSE					1.628.390	42.395.017.497	42.582.398.500	
TCD	HOSE	900.966	11.894.184.556	9.009.660.000	(2.884.524.556)	744.600	11.894.184.556	10.052.100.000	(1.842.084.556)
HDC	HOSE	5	3	119.000		1.610.617	23.792.235.652	22.548.638.000	(1.243.597.652)
SBT	HOSE	5	96.895	92.500	(4.395)				
MBB	HOSE	1.692.312	40.754.279.860	35.200.089.600	(5.554.190.260)				
SCR	HOSE	7	52.277	41.230	(11.047)				
TCB	HOSE	340.000	7.343.749.125	8.007.000.000					
HDB	HOSE	90.000	2.415.618.000	2.479.500.000					
SKG	HOSE	388.080	5.211.605.700	4.967.424.000	(244.181.700)				
CTG	HOSE	500.000	11.367.025.000	10.450.000.000	(917.025.000)				
CVT	HOSE	190.000	4.205.298.500	3.904.500.000	(300.798.500)				
DIG	HOSE	620.000	8.371.563.403	8.556.000.000					
PNJ	HOSE	125.020	10.543.572.813	10.751.720.000					
a2. Mua cổ phần Công ty CP Đầu tư Xây dựng Ricons - RICONS	OTC	**695.725**	**74.442.575.000**	**74.442.575.000**					
a3. Mua cổ phần Ngân hàng TMCP Phương Đông - OCB	OTC	**1.076.978**	**22.078.049.000**	**22.078.049.000**					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Số cuối năm**		**Số đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
b1. Ngắn hạn	**76.794.958.904**	**76.794.958.904**	**41.382.904.730**	**41.382.904.730**
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN TP. HCM	50.500.000.000	50.500.000.000	36.000.000.000	36.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 13 tháng tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	5.944.000.000	5.944.000.000	5.363.000.000	5.363.000.000
Tiền gửi kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nha Trang	20.350.958.904	20.350.958.904		
Tiền tại Công ty CP Chứng Khoán MB (MBS)			19.904.730	19.904.730
b2. Dài hạn	**25.000.000.000**	**25.000.000.000**	**15.000.000.000**	**15.000.000.000**
Tiền gửi kỳ hạn 24 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	25.000.000.000	25.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000

c. Đầu tư tài chính dài hạn	**Số cuối năm**			**Số đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết (*)	104.437.929.360		104.437.929.360	84.382.139.360		84.382.139.360
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				48.150.000.000		48.150.000.000

Ghi chú:

(*) Đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Số lượng CP đầu tư	*4.907.516*	*2.901.937*
Vốn điều lệ của đơn vị được đầu tư	*130.000.000.000*	*59.132.500.000*
Tổng số lượng CP của đơn vị được đầu tư	*13.000.000*	*5.913.250*
Tỷ lệ vốn đầu tư/vốn điều lệ	*37,75%*	*49,08%*

Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt tính đến ngày 31/12/2019 với giá trị vốn góp là 104.437.929.360 đồng, tương đương với 4.907.516 cổ phần, chiếm tỷ lệ 37,75% vốn điều lệ của công ty này. Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt hoạt động trong lĩnh vực du lịch và dịch vụ lưu trú.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng chiếm từ 10%/ khoản phải thu khách hàng**	**3.828.318.456**	**4.458.147.967**
Shanghai Yangzi		3.258.621.220
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt	1.628.318.456	1.199.526.747
Công ty Cổ phần Xây Dựng Nghĩa Phước	2.200.000.000	
*** Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác**	**3.812.919.706**	**3.875.334.220**
Công ty TNHH SX - TM và DV Đăng Khoa		224.000.000
Phải thu từ bán chứng khoán tại MBS	710.341.000	
Công ty TNHH GSASTUDIO	147.095.594	30.000.000
Công ty Hàn Việt (Hanvico)	140.176.575	58.009.875
Nguyễn Thị Khoa	123.411.750	132.132.000
MB - Sao Bien (Sky Bar)	108.354.758	96.155.804
Nguyễn Thùy Phương, Nguyễn Quốc Khanh	106.317.750	184.569.000
Vũ Mạnh Hùng	99.566.775	
Nguyễn Thị Minh Ngọc	96.441.000	
MB - Bảo Cường - Thuê tầng hầm	93.922.095	91.742.343
Phạm Phú Khôi	86.413.175	114.345.000
Nguyễn Thành Tuấn	79.233.000	80.272.500
Nguyễn Trọng Phát, Nguyễn Thị Minh Hiền	75.768.000	28.297.500
Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang - Tropicana	72.779.427	18.549.932
Đặng Vĩnh Thành	72.741.900	71.466.125
MB - Nghe nhìn Toàn Cầu - AVG	68.682.688	164.485.793
Công ty TNHH Đức Hưng	67.429.500	60.753.000
Trần Khánh Hiền	65.436.525	50.069.250
NMN_Du Lịch Hoàng Trà	62.500.000	62.500.000
Lê Công An	59.956.050	46.777.500
Các khách hàng khác	1.476.352.144	2.361.208.598
Cộng	**7.641.238.162**	**8.333.482.187**

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên có liên quan

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt	1.628.318.456	1.199.526.747

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Trả trước cho người bán ngắn hạn chiếm từ 10%/trả trước người bán**	**171.430.000**	**1.167.888.704**
Shenzhen Yuchip Lighting Co., Limited		1.167.888.704
Chi nhánh Công ty TNHH MTV DVDL Saigontourist tại Nha Trang	90.250.000	
Công ty Cổ Phần SQ Nha Trang	33.000.000	
Viện Nghiên Cứu Chế Tạo Tàu Thủy	25.500.000	
Công ty TNHH TM Xây dựng Toàn Lực	22.680.000	
*** Trả trước cho người bán khác**	**34.727.215**	**391.678.392**
Công ty TNHH Vật Liệu Mới Gạch AAC Thịnh Vượng		17.898.399
Công ty CP SX XNK Máy Lọc Nước Đài Việt		13.200.000
Tổng Công ty Hàng Không Việt Nam - CTCP (Vietnam Airlines JSC)		11.910.000
Các khách hàng khác	34.727.215	348.669.993
Cộng	**206.157.215**	**1.559.567.096**

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty TNHH Xây Dựng Sản Xuất Thương Mại Tài Nguyên	50.000.000.000	
- Trần Thị Thu Hà	25.000.000.000	
- Nguyễn Thị Thùy Dung	5.000.000.000	
- Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	30.000.000.000	
Cộng	**110.000.000.000**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a- Phải thu ngắn hạn khác	**325.648.022.810**		**82.917.816.716**	
- Tạm ứng cán bộ CNV	***506.133.162***		***354.612.583***	
- Ký quỹ ngắn hạn	***313.008.000.000***		***50.008.000.000***	
Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ An Phú Việt	8.000.000		8.000.000	
Công ty TNHH Xây Dựng Sản Xuất Thương Mại Tài Nguyên			50.000.000.000	
Trần Văn Thành (*)	230.000.000.000			
Nguyễn Bá Linh (**)	83.000.000.000			
- Phải thu khác	***12.133.889.648***		***32.555.204.133***	
Ông Phạm Lê Thắng	35.000.000		77.000.000	
Tạm ước trước lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.536.548.412		5.030.006.673	
Doanh thu dịch vụ ước tính trước	3.241.144.639		5.276.277.240	
Các khoản bảo hiểm nộp thừa	55.834.203		24.141.320	
Lãi tạm tính của hợp tác kinh doanh			8.008.000	
Phải thu bảo hiểm khoản bồi thường thiệt hại bão số 12			1.474.581.212	
Đối tác hợp tác kinh doanh (BCC)			12.600.000.000	
Các khoản phải thu khác	1.265.362.394		8.065.189.688	
b- Phải thu dài hạn khác	**108.339.534**		**108.339.534**	
Ký quỹ phí QL - Công ty TNHH KS Grand Plaza Hà Nội	24.099.075		24.099.075	
Ký quỹ thuê VP - Công ty CP Đầu tư IDJ	66.240.459		66.240.459	
Ký quỹ thẻ taxi - Công ty CP Tập Đoàn Mai Linh	13.000.000		13.000.000	
Ký quỹ Grab - Công ty TNHH Grabtaxi	5.000.000		5.000.000	
Cộng	**325.756.362.344**		**83.026.156.250**	

Ghi chú:

(*) Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc số 476/HĐĐC-HVN ký ngày 19/6/2019 (đã được xác nhận tại ngày 31/12/2019).

(**) Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc số 415/HĐĐC-HVN ngày 29/05/2019 (đã được xác nhận tại ngày 31/12/2019).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

7. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.944.895.210		2.152.527.624	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang			115.917.525	
Thành phẩm	269.409.136		278.056.216	
Hàng hoá	1.191.264.257		1.423.106.229	
Cộng	**3.405.568.603**		**3.969.607.594**	

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	**1.484.894.520**	**5.464.350.660**
Công cụ dụng cụ, đồng phục, BHLĐ	530.860.557	1.654.237.276
Chi phí mua bảo hiểm	84.868.497	72.766.218
Chi phí khác	869.165.466	3.737.347.166
Trong đó: Chi nhánh Nha Trang	***1.266.160.252***	***5.231.188.665***
Công cụ dụng cụ, đồng phục, BHLĐ	*343.171.739*	*1.452.120.731*
Chi phí mua bảo hiểm	*53.823.047*	*41.720.768*
Chi phí khác	*869.165.466*	*3.737.347.166*
b. Chi phí trả trước dài hạn	**1.343.851.532**	**3.309.444.909**
Công cụ dụng cụ	101.025.014	1.316.183.877
Chi phí khác phục vụ kinh doanh	85.850.820	789.298.638
Lệ phí trước bạ QSDĐ	316.975.680	325.780.560
Thẻ hội viên golf cho khách tại Nha Trang	840.000.018	878.181.834
Trong đó: Chi nhánh Nha trang	***1.338.058.790***	***3.288.645.343***
Công cụ dụng cụ	*101.025.014*	*1.316.183.877*
Chi phí khác phục vụ kinh doanh	*80.058.078*	*768.499.072*
Lệ phí trước bạ QSDĐ	*316.975.680*	*325.780.560*
Thẻ hội viên golf cho khách tại Nha Trang	*840.000.018*	*878.181.834*
Cộng	**2.828.746.052**	**8.773.795.569**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**630.349.255.525**	**454.121.993.399**	**44.879.902.429**	**1.250.555.515**	**1.130.601.706.868**
- Mua trong năm		12.645.473.704	4.296.579.360	63.618.182	17.005.671.246
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**630.349.255.525**	**466.767.467.103**	**49.176.481.789**	**1.314.173.697**	**1.147.607.378.114**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**169.651.211.138**	**386.661.847.983**	**43.616.124.250**	**1.194.875.511**	**601.124.058.882**
- Khấu hao trong năm	44.742.364.017	64.371.866.032	761.659.933	98.092.132	109.973.982.114
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**214.393.575.155**	**451.033.714.015**	**44.377.784.183**	**1.292.967.643**	**711.098.040.996**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	460.698.044.387	67.460.145.416	1.263.778.179	55.680.004	529.477.647.986
- Tại ngày cuối năm	415.955.680.370	15.733.753.088	4.798.697.606	21.206.054	436.509.337.118

Trong đó :

	Giá trị còn lại		Nguyên giá	
a/Nguyên giá TSCĐHH đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng	**Tại ngày 31/12/2019**	**Tại ngày 01/01/2019**	**Tại ngày 31/12/2019**	**Tại ngày 01/01/2019**
Nhà cửa, vật kiến trúc				
Máy móc thiết bị			*406.522.519.202*	*61.157.231.420*
Phương tiện vận tải			*42.952.970.883*	*42.952.970.883*
Dụng cụ quản lý			*255.713.455*	*198.784.364*
Tổng cộng			**449.731.203.540**	**104.308.986.667**
b/Nguyên giá TSCĐHH sử dụng cho chi nhánh Nha Trang				
Nhà cửa, vật kiến trúc	*415.955.680.370*	*460.632.934.520*	*629.411.673.802*	*629.411.673.802*
Máy móc thiết bị	*15.709.339.720*	*67.421.781.552*	*408.032.074.367*	*395.386.600.663*
Phương tiện vận tải	*27.910.843*	*195.375.901*	*43.455.366.065*	*39.924.656.974*
Dụng cụ quản lý		*37.952.723*	*1.140.267.515*	*1.140.267.515*
Tổng cộng	**431.692.930.933**	**528.288.044.696**	**1.082.039.381.749**	**1.065.863.198.954**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm quản lý	Phần mềm khác	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			**1.385.436.000**	**396.519.373**	**1.781.955.373**
- Mua trong năm					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			**1.385.436.000**	**396.519.373**	**1.781.955.373**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			**1.385.436.000**	**327.093.819**	**1.712.529.819**
- Khấu hao trong năm				58.569.165	58.569.165
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			**1.385.436.000**	**385.662.984**	**1.771.098.984**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm				69.425.554	69.425.554
2. Tại ngày cuối năm				10.856.389	10.856.389

Trong đó:

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.385.436.000 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của TSCĐ vô hình sử dụng cho Chi nhánh Nha Trang lần lượt là 1.781.955.373 đồng và 69.425.554 đồng.

11. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

KHOẢN MỤC	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	**71.857.680.402**			**71.857.680.402**
- Nhà và quyền sử dụng đất	71.857.680.402			71.857.680.402
Giá trị hao mòn lũy kế	**29.156.064.705**	**2.800.105.932**		**31.956.170.637**
- Nhà và quyền sử dụng đất	29.156.064.705	2.800.105.932		31.956.170.637
Giá trị còn lại	**42.701.615.697**			**39.901.509.765**
- Nhà và quyền sử dụng đất	42.701.615.697			39.901.509.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn			**46.000.000.000**	**46.000.000.000**		
Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lâm Đồng			46.000.000.000	46.000.000.000		
b- Vay dài hạn	**251.659.514.785**	**251.659.514.785**	**4.727.764.083**	**18.355.176.256**	**265.286.926.958**	**265.286.926.958**
Vay các đối tác hợp tác kinh doanh tại Nha Trang	251.659.514.785	251.659.514.785	4.727.764.083	18.355.176.256	265.286.926.958	265.286.926.958
Cộng	**251.659.514.785**	**251.659.514.785**	**50.727.764.083**	**64.355.176.256**	**265.286.926.958**	**265.286.926.958**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	**32.387.072.670**	**32.387.072.670**	**29.545.964.567**	**29.545.964.567**
***Phải trả người bán ngắn hạn chiếm từ 10%/tổng phải trả người bán ngắn hạn**	**23.906.867.105**	**23.906.867.105**	**21.227.050.817**	**21.227.050.817**
RGB SDN (IHC)	23.906.867.105	23.906.867.105	21.227.050.817	21.227.050.817
***Phải trả người bán ngắn hạn khác**	**8.480.205.565**	**8.480.205.565**	**8.318.913.750**	**8.318.913.750**
Phải trả tiền chứng khoán tại CK MBS	2.316.833.000	2.316.833.000		
Công ty TNHH Titanic	1.258.562.750	1.258.562.750		
Công ty TNHH Thực Phẩm Horeca	277.966.150	277.966.150	276.476.332	276.476.332
Công ty Cổ phần Phát triển Đồng Khởi	270.403.100	270.403.100		
Công ty TNHH Xuân Nguyên	204.245.680	204.245.680	179.327.500	179.327.500
Công ty CP Nhựa 2-4	199.400.043	199.400.043	352.143.057	352.143.057
Công ty TNHH KT CN Môi Trường Long Trường Vũ	183.125.624	183.125.624	125.476.080	125.476.080
Phan Thanh Phương - Ái Phương	178.109.500	178.109.500	229.318.000	229.318.000
Công ty TNHH Thang Máy OTIS Việt Nam	167.032.800	167.032.800	147.209.700	147.209.700
Công ty TNHH SX - TM & DV Đăng Khoa	163.957.713	163.957.713	248.236.527	248.236.527

Công ty TNHH TM và DV Rau Củ Quả Phúc Nguyên	147.997.250	147.997.250	254.169.900	254.169.900
Công ty CP Cấp Thoát Nước Khánh Hòa	144.302.820	144.302.820	526.747.402	526.747.402
Công ty TNHH Nguyên Phương	135.831.680	135.831.680	310.531.917	310.531.917
Võ Thị Thành	123.031.000	123.031.000	41.985.000	41.985.000
Các đối tượng khác	2.709.406.455	2.709.406.455	5.627.292.335	5.627.292.335
Cộng	**32.387.072.670**	**32.387.072.670**	**29.545.964.567**	**29.545.964.567**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**14.727.557.151**	**35.272.083.777**
*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn từ 10%/tổng người mua trả tiền trước ngắn hạn**	**14.339.646.597**	**12.691.889.790**
Khang Thai Travel	3.364.100.000	2.677.000.000
Zhejiang Lixi Travel	4.422.036.597	3.848.704.090
Charter Du Lich Vietnam	3.865.200.000	1.197.745.700
Gia Viet Tourism	1.329.290.000	2.200.000.000
Hoang Tra HCM	1.013.380.000	2.143.400.000
CN Đà Nẵng Vacation tại Nha Trang	345.640.000	625.040.000
*** Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác**	**387.910.554**	**22.580.193.987**
Việt Nam Overseas Travel - VOT	144.000.000	10.798.853.325
Kunming Travel	9.495.020	5.510.572.900
Vietravel - HCM	135.690.000	
Công ty CP Khach San Athena	54.000.000	
Dinh Cao Travel		1.986.840.000
Lu Gia Travel		1.683.300.000
Roko Travel		1.649.100.000
Các khách hàng khác	44.725.534	951.527.762
Cộng	**14.727.557.151**	**35.272.083.777**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	**Phải nộp**	**Số phải nộp trong năm**	**Số đã thực nộp trong năm**	**Phải thu**	**Phải nộp**
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra		5.618.762.587	52.488.937.107	54.622.302.787		3.485.396.907
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			1.107.236.764	1.107.236.764		
- Thuế xuất nhập khẩu			2.201.150.000	2.201.150.000		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		1.071.908.289	11.572.659.392	11.741.754.937		902.812.744
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		10.600.398.611	63.440.235.242	64.615.226.000		9.425.407.853
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất			3.460.688.272	3.460.688.272		
- Thuế thu nhập cá nhân		83.142.400	6.816.102.515	6.958.125.227	73.348.990	14.468.678
- Các loại thuế khác			261.956.256	261.956.256		
- Thuế nhà thầu			*196.148.936*	*196.148.936*		
- Thuế môn bài			*5.000.000*	*5.000.000*		
- Thuế, phí khác			*60.807.320*	*60.807.320*		
Cộng		**17.374.211.887**	**141.348.965.548**	**144.968.440.243**	**73.348.990**	**13.828.086.182**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương và phụ cấp	2.147.353.639	2.347.322.945
Thưởng kết quả SXKD	7.494.491.874	7.151.175.808
Cộng	**9.641.845.513**	**9.498.498.753**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Chi phí phải trả ngắn hạn**	**27.144.543.494**	**39.258.059.840**
Lãi vay trả cho các tổ chức và cá nhân	21.978.524.670	20.349.212.325
Lợi nhuận chia cho đối tác hợp tác	4.958.382.545	5.935.974.400
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát		12.575.000.000
Phải trả khác	207.636.279	397.873.115
Cộng	**27.144.543.494**	**39.258.059.840**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Phải trả ngắn hạn khác	**16.198.627.929**	**50.545.613.380**
Kinh phí công đoàn	54.495.571	62.345.406
Các khoản bảo hiểm phải trả (BHXH, BHYT, BHTN)	11.505.029	1.794.277
Phải trả quỹ phí phục vụ	413.986.053	
Nhận ký quỹ ngắn hạn	58.821.995	2.558.595
Nhận đặt cọc cho thuê phòng khách sạn	15.334.160.898	49.632.883.472
Các khoản phải trả khác	325.658.383	846.031.630
b- Phải trả dài hạn khác	**234.716.653.564**	**236.168.164.411**
Đối tác hợp tác kinh doanh unit (BCC)	187.364.361.713	187.222.233.317
Đối tác hợp tác kinh doanh BCC IHC (Nguyễn Minh Phương)	31.570.362.552	
Đối tác hợp tác kinh doanh BCC IHC (Vanton)		29.003.567.391
Công ty TNHH GROOVE TECHNOLOGY VIETNAM	1.597.035.355	1.597.035.355
Công ty tài chính TNHH MTV Lotte Việt Nam	899.999.100	
VPĐD DAIICHI SANKYO (Thái Lan) LTD tại thành phố Hồ Chí Minh	775.423.935	775.423.935
Công ty Cổ phần Chứng Khoán MB	760.475.430	760.475.430
Nguyễn Hoàng Thạnh	760.256.640	760.256.640
Công ty TNHH TRUST IQ	759.922.020	759.922.020
Công ty TNHH TRUSTING SOCIAL	752.972.220	752.972.220
Công ty Cổ phần Dược Phẩm OPV	557.488.089	557.488.089
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thương Mại Quốc Tế	528.021.000	528.021.000
Công ty Cổ phần LANDMARK HOLDING	527.489.820	527.489.820
Công ty TNHH GSASTUDIO	426.069.798	426.069.798
Công ty TNHH Ngân hàng Phần Mềm Tổng hợp Việt Nam	392.996.504	392.996.504
Công ty TNHH RIVERCRANE Việt Nam	385.500.129	385.500.129
Công ty TNHH MTV Du Lịch SMI-VN	375.750.000	375.750.000
Ông Kang William	328.626.144	
Công ty TNHH Hipra Việt Nam	314.483.400	314.483.400
CN Công ty TNHH Du Lịch H.I.S Sông Hàn Việt Nam tại TP. Hồ Chí Minh	310.270.500	310.270.500
Công ty TNHH RUBY ASSETS		5.357.770.000
Công ty Cổ phần Thương Mại và Đầu Tư MIG		308.601.216
DNTN Bảo Cường (đặt cọc tiền thuê mặt bằng)	900.000.000	900.000.000
Công ty TNHH Sao Biển (đặt cọc thuê tầng mái)	1.058.000.000	1.058.000.000
Nguyễn Văn Anh (đặt cọc thuê mặt bằng)	81.000.000	81.000.000
Các đối tượng khác	3.290.149.215	3.012.837.647
Cộng	**250.915.281.493**	**286.713.777.791**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
CF Charter - Zhejiang Lixi Travel	635.484.711	163.090.902
CF Charter - Kunming Travel	538.146.467	62.727.261
VPĐD DAIICHI SANKYO (Thái Lan) LTD tại thành phố Hồ Chí Minh	523.504.800	469.953.900
Công ty cổ phần LANDMARK HOLDING	488.276.100	491.540.400
CF Charter - Viet Nam Overseas Travel - VOT	433.045.674	269.243.661
CN Công ty TNHH Du Lịch H.I.S Sông Hàn Việt Nam tại TP. HCM	320.575.250	
Công ty TNHH ngân hàng phần mềm tổng hợp Việt Nam	312.487.430	280.215.238
Công ty TNHH GSASTUDIO	263.567.080	265.329.120
Công ty cổ phần Chứng Khoán MB	235.298.700	236.718.300
Nguyễn Hoàng Thạnh	234.943.800	
CF Charter - Hoang Tra HCM	213.272.631	
CF Charter - ABC KH Tour		1.147.614.744
Khách hàng khác	1.467.482.923	4.379.167.480
Cộng	**5.666.085.566**	**7.765.601.006**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích lập quỹ dự phòng tiền lương	4.887.704.271	
Cộng	**4.887.704.271**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng cân đối biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Thặng dư vốn cổ phần**	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Chênh lệch tỷ giá**	**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**	**Tổng Cộng**
A	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**20.327.840**	**195.509.392.235**		**161.890.705.936**	**557.420.426.011**
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					236.532.607.199	236.532.607.199
- Tăng khác			145.681.147.645			145.681.147.645
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác					168.871.003.727	168.871.003.727
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**20.327.840**	**341.190.539.880**		**229.552.309.408**	**770.763.177.128**
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					260.830.077.415	260.830.077.415
- Tăng khác			208.449.545.105			208.449.545.105
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác (*)					234.118.917.413	234.118.917.413
Số dư cuối năm nay	**200.000.000.000**	**20.327.840**	**549.640.084.985**		**256.263.469.410**	**1.005.923.882.235**

Ghi chú:(*) *Giảm khác của lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích ttheo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:*

	Số tiền (VND)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	*18.126.047.400*
- Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	*208.449.545.105*
- Chia lợi nhuận năm 2019 cho các bên hợp tác	*4.716.608.205*
- Chia lợi nhuận lũy kế đến năm 2018 cho các bên hợp tác	*2.826.716.703*
Cộng	***234.118.917.413***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước	2,88%	5.750.400.000	5.750.400.000
- Vốn góp của đối tượng khác	97,12%	194.249.600.000	194.249.600.000
Cộng	**100%**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	***7.543.324.908***	***10.475.930.200***

d/ Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**20.000.000**	**20.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**20.000.000**	**20.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	20.000.000	20.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

đ/ Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	**549.640.084.985**	**341.190.539.880**
- Quỹ đầu tư và phát triển	549.640.084.985	341.190.539.880

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

*** Ngoại tệ các loại**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- USD	5.118.799,35	2.666.376,20
- EUR	841,75	707,59
- GBP	40,00	40,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu cho thuê văn phòng	73.877.801.189	68.893.721.705
- Doanh thu dịch vụ khách sạn	519.912.842.323	595.554.482.550
- Doanh thu kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	32.736.731.766	25.202.168.168
- Doanh thu khác	4.095.020.193	2.046.047.645
Cộng	**630.622.395.471**	**691.696.420.068**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn kinh doanh cho thuê văn phòng	14.858.725.265	12.557.557.573
- Giá vốn dịch vụ lưu trú khách sạn	243.956.181.117	319.085.861.633
- Giá vốn kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng	23.816.117.043	19.103.773.066
- Giá vốn khác	3.867.162.182	1.991.386.046
Cộng	**286.498.185.607**	**352.738.578.318**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi từ hợp tác kinh doanh	30.752.349.356	22.900.462.591
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	535.139.493	741.837.324
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.125.590	177.885.658
- Lãi bán chứng khoán	4.116.947.483	3.911.973.448
- Cổ tức được chia (*)	7.405.770.500	5.075.410.000
- Doanh thu tài chính khác	28.368	744.771
Cộng	**42.855.360.790**	**32.808.313.792**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	23.419.333.119	24.409.079.830
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	171.192.553	56.752.242
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	113.099.436	1.495.414.898
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	8.058.650.902	3.085.682.208
- Lỗ bán chứng khoán	1.746.543.926	4.155.153.592
Cộng	**33.508.819.936**	**33.202.082.770**

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ thanh lý tài sản	2.138.363.636	543.112.478
- Thu nhập từ phạt do vi phạm hợp đồng	4.557.911.216	109.534.783
- Thu nhập khác	620.832.506	626.652.470
Cộng	**7.317.107.358**	**1.279.299.731**

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Phạt do vi phạm hợp đồng	301.313.100	
- Chi phí khác	710.684.712	1.025.423.394
Cộng	**1.011.997.812**	**1.025.423.394**

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.979.265.097	2.880.421.502
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	68.463.932	70.938.179
Chi phí khấu hao	203.000.000	120.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.413.268.365	1.330.284.465
Các chi phí khác	378.696.208	360.995.463
Cộng	**6.042.693.602**	**4.762.639.609**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**Năm nay**	**Năm trước**
Chi phí nhân viên quản lý	16.214.112.816	19.940.647.249
Chi phí dụng cụ quản lý	589.620.034	696.212.753
Chi phí khấu hao	882.966.682	1.873.361.426
Thuế, phí và lệ phí	3.605.419.155	3.548.423.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.759.012.431	3.653.935.782
Chi phí bằng tiền khác	1.411.722.887	9.804.838.355
Cộng	**29.462.854.005**	**39.517.419.231**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ	54.659.195.356	68.095.367.435
- Chi phí nhân viên	95.841.298.081	87.559.587.492
- Chi phí khấu hao	112.832.657.211	165.930.387.350
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.330.244.115	14.815.712.631
- Chi phí bằng tiền khác	46.840.338.451	60.617.582.250
Cộng	**329.503.733.214**	**397.018.637.158**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	63.425.009.242	58.005.283.070
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	15.226.000	
Cộng	**63.440.235.242**	**58.005.283.070**

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	**Năm nay**	**Năm trước**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**260.830.077.415**	**236.532.607.199**
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**260.830.077.415**	**236.532.607.199**
Trừ: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		18.126.047.400
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận (lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**260.830.077.415**	**218.406.559.799**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**13.042**	**10.920**

Ghi chú: *Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018 được trích trong năm 2019, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do chưa có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập các quỹ năm 2019.*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

11. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thù lao HĐQT, tiền lương BGĐ		7.500.000.000
- Thù lao của Ban kiểm soát		70.000.000
Cộng		**7.570.000.000**

12. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG	**Năm nay**	**Năm trước**
+ Tổng lợi nhuận trước thuế	**324.270.312.657**	**294.537.890.269**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	**952.846.281**	**1.037.569.832**
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	164.562.526	665.164.695
- Giá vốn hàng khuyến mãi, biếu tặng	669.942.894	361.172.670
- Lỗ CLTG đánh giá cuối kỳ	118.340.861	11.232.467
+ Các khoản điều chỉnh giảm	**8.098.112.729**	**5.549.044.749**
- Doanh thu hàng khuyến mãi, biếu tặng	506.708.364	295.749.091
- Lãi CLTG đánh giá cuối kỳ	35.633.865	177.885.658
- Cổ tức lợi nhuận được chia	7.555.770.500	5.075.410.000
+ Tổng thu nhập chịu thuế	**317.125.046.209**	**290.026.415.352**
+ Thuế TNDN phải nộp	**63.440.235.242**	**58.005.283.070**
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	*63.425.009.242*	*58.005.283.070*
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	*15.226.000*	
+ Thuế TNDN hoãn lại		
+ Lợi nhuận sau thuế TNDN	**260.830.077.415**	**236.532.607.199**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên có liên quan:

Đơn vị tính: VND

Số dư công nợ phải thu với bên có liên quan như sau:

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Đà Lạt (Công ty liên kết)	1.628.318.456	1.199.526.747

2- Về báo cáo bộ phận:

a) Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cho thuê văn phòng	**Khách sạn, nhà hàng**	**Không phân bổ**	**Tổng cộng**
31/12/2019				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	742.568.559.915	525.768.169.822		1.268.336.729.737
Tài sản không phân bổ			394.959.822.938	394.959.822.938
Tổng tài sản	**742.568.559.915**	**525.768.169.822**	**394.959.822.938**	**1.663.296.552.675**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	37.999.584.788	572.858.106.337		610.857.691.125
Nợ phải trả không phân bổ			46.514.979.315	46.514.979.315
Tổng nợ phải trả	**37.999.584.788**	**572.858.106.337**	**46.514.979.315**	**657.372.670.440**
01/01/2019				
Tài sản				
Tài sản bộ phận	623.113.933.969	604.112.814.749		1.227.226.748.718
Tài sản không phân bổ			263.910.799.587	263.910.799.587
Tổng tài sản	**623.113.933.969**	**604.112.814.749**	**263.910.799.587**	**1.491.137.548.305**
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	46.735.051.192	643.980.073.387		690.715.124.579
Nợ phải trả không phân bổ			29.659.246.598	29.659.246.598
Tổng nợ phải trả	**46.735.051.192**	**643.980.073.387**	**29.659.246.598**	**720.374.371.177**

	Cho thuê văn phòng	**Khách sạn, nhà hàng**	**Không phân bổ**	**Tổng cộng**
31/12/2019				
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	266.067.035.824	75.936.569.275		342.003.605.099
Đầu tư tài chính ngắn hạn			265.521.893.578	265.521.893.578
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1.087.023.268	6.554.214.894		7.641.238.162
Trả trước cho người bán ngắn hạn	27.600.000	178.557.215		206.157.215
Phải thu về cho vay ngắn hạn	110.000.000.000			110.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	320.314.018.331	5.334.004.479		325.648.022.810
Hàng tồn kho	25.099.998	3.380.468.605		3.405.568.603
Chi phí trả trước ngắn hạn	218.734.268	1.266.160.252		1.484.894.520
Thuế và các khoản khác phải thu NN		73.348.990		73.348.990
Phải thu dài hạn khác	105.339.534	3.000.000		108.339.534
Tài sản cố định hữu hình	4.816.406.185	431.692.930.933		436.509.337.118

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Tài sản cố định vô hình		10.856.389		10.856.389
Bất động sản đầu tư	39.901.509.765			39.901.509.765
Đầu tư tài chính dài hạn			129.437.929.360	129.437.929.360
Chi phí trả trước dài hạn	5.792.742	1.338.058.790		1.343.851.532
Cộng	**742.568.559.915**	**525.768.169.822**	**394.959.822.938**	**1.663.296.552.675**
Nợ phải trả				
Phải trả người bán ngắn hạn	3.930.260.779	28.456.811.891		32.387.072.670
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		14.727.557.151		14.727.557.151
Thuế và các khoản phải nộp NN	10.041.635.481	3.786.450.701		13.828.086.182
Phải trả người lao động	564.302.255	9.077.543.258		9.641.845.513
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.447.666.176	21.696.877.318		27.144.543.494
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.772.454.247	1.893.631.319		5.666.085.566
Phải trả ngắn hạn khác	355.886.644	15.842.741.285		16.198.627.929
Dự phòng phải trả ngắn hạn	144.449.907	4.743.254.364		4.887.704.271
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			46.514.979.315	46.514.979.315
Phải trả dài hạn khác	13.742.929.299	220.973.724.265		234.716.653.564
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		251.659.514.785		251.659.514.785
Cộng	**37.999.584.788**	**572.858.106.337**	**46.514.979.315**	**657.372.670.440**
01/01/2019				
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	511.050.650.507	38.264.800.278		549.315.450.785
Đầu tư tài chính ngắn hạn			116.378.660.227	116.378.660.227
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	172.380.457	8.161.101.730		8.333.482.187
Trả trước cho người bán ngắn hạn	25.301.000	1.534.266.096		1.559.567.096
Phải thu ngắn hạn khác	67.605.257.835	15.312.558.881		82.917.816.716
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Hàng tồn kho	9.824.088	3.959.783.506		3.969.607.594
Chi phí trả trước ngắn hạn	233.161.995	5.231.188.665		5.464.350.660
Phải thu dài hạn khác	105.339.534	3.000.000		108.339.534
Tài sản cố định hữu hình	1.189.603.290	528.288.044.696		529.477.647.986
Tài sản cố định vô hình		69.425.554		69.425.554
Bất động sản đầu tư	42.701.615.697			42.701.615.697
Đầu tư tài chính dài hạn			147.532.139.360	147.532.139.360
Chi phí trả trước dài hạn	20.799.566	3.288.645.343		3.309.444.909
Cộng	**623.113.933.969**	**604.112.814.749**	**263.910.799.587**	**1.491.137.548.305**
Nợ phải trả				
Phải trả người bán ngắn hạn	234.515.697	29.311.448.870		29.545.964.567
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.272.083.777		35.272.083.777
Thuế và các khoản phải nộp NN	11.024.734.852	6.349.477.035		17.374.211.887
Phải trả người lao động	360.378.837	9.138.119.916		9.498.498.753
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.863.718.338	26.394.341.502		39.258.059.840
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	3.587.843.393	4.177.757.613		7.765.601.006
Phải trả ngắn hạn khác	760.496.372	49.785.117.008		50.545.613.380
Quỹ khen thưởng, phúc lợi			29.659.246.598	29.659.246.598
Phải trả dài hạn khác	17.903.363.703	218.264.800.708		236.168.164.411
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		265.286.926.958		265.286.926.958
Cộng	**46.735.051.192**	**643.980.073.387**	**29.659.246.598**	**720.374.371.177**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Thông tin về kết quả hoạt động kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Cho thuê văn phòng	Khách sạn, nhà hàng	Không phân bổ	Tổng cộng
Năm 2019				
Doanh thu bộ phận	73.877.801.189	556.744.594.282		630.622.395.471
Giá vốn bộ phận	14.858.725.265	271.639.460.342		286.498.185.607
Chi phí bán hàng			6.042.693.602	6.042.693.602
Chi phí quản lý doanh nghiệp			29.462.854.005	29.462.854.005
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	**59.019.075.924**	**285.105.133.940**	**(35.505.547.607)**	**308.618.662.257**
Doanh thu tài chính	39.529.319.760	3.326.041.030		42.855.360.790
Chi phí tài chính	9.974.569.625	23.534.250.311		33.508.819.936
Thu nhập khác	311.153.654	7.005.953.704		7.317.107.358
Chi phí khác	362.182.913	649.814.899		1.011.997.812
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**88.522.796.800**	**271.253.063.464**	**(35.505.547.607)**	**324.270.312.657**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			63.440.235.242	63.440.235.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**88.522.796.800**	**271.253.063.464**	**(98.945.782.849)**	**260.830.077.415**

Năm 2018	Cho thuê văn phòng	Khách sạn, nhà hàng	Không phân bổ	Tổng cộng
Doanh thu bộ phận	68.893.721.705	622.802.698.363		691.696.420.068
Giá vốn bộ phận	12.557.557.573	340.181.020.745		352.738.578.318
Chi phí bán hàng			4.762.639.609	4.762.639.609
Chi phí quản lý doanh nghiệp			39.517.419.231	39.517.419.231
Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh	**56.336.164.132**	**282.621.677.618**	**(44.280.058.840)**	**294.677.782.910**
Doanh thu tài chính	31.756.016.797	1.052.296.995		32.808.313.792
Chi phí tài chính	7.248.238.677	25.953.844.093		33.202.082.770
Thu nhập khác	768.084.109	511.215.622		1.279.299.731
Chi phí khác	643.014.281	382.409.113		1.025.423.394
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**80.969.012.080**	**257.848.937.029**	**(44.280.058.840)**	**294.537.890.269**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			58.005.283.070	58.005.283.070
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**80.969.012.080**	**257.848.937.029**	**(102.285.341.910)**	**236.532.607.199**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

b) Bộ phận theo khu vực địa lý

Doanh thu thuần

	Năm nay	Năm trước
Thành phố Hồ Chí Minh	73.877.801.189	68.893.721.705
Thành phố Nha Trang	556.744.594.282	622.802.698.363
Cộng	**630.622.395.471**	**691.696.420.068**

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận (Tổng tài sản thuần)		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tổng giá trị tăng của TSCĐ)	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Thành phố Hồ Chí Minh	4.816.406.185	1.189.603.290	4.360.197.542	1.600.807.862
Thành phố Nha Trang	431.703.787.322	528.357.470.250	12.645.473.704	7.443.661.342
Cộng	**436.520.193.507**	**529.547.073.540**	**17.005.671.246**	**9.044.469.204**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

3- Công cụ tài chính

Đơn vị tính: VND

a) Tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2019	*Ngày 01/01/2019*	*Ngày 31/12/2019*	*Ngày 01/01/2019*	*Ngày 31/12/2019*	*Ngày 01/01/2019*
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	342.003.605.099	549.315.450.785			342.003.605.099	549.315.450.785
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	275.422.629.036	119.464.342.435	(9.900.735.458)	(3.085.682.208)	265.521.893.578	116.378.660.227
- Phải thu của khách hàng	7.641.238.162	8.333.482.187			7.641.238.162	8.333.482.187
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	110.000.000.000				110.000.000.000	
- Phải thu khác	325.756.362.344	83.026.156.250			325.756.362.344	83.026.156.250
- Đầu tư dài hạn khác	129.437.929.360	147.532.139.360			129.437.929.360	147.532.139.360
Cộng	**1.190.261.764.001**	**907.671.571.017**	**(9.900.735.458)**	**(3.085.682.208)**	**1.180.361.028.543**	**904.585.888.809**
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	251.659.514.785	265.286.926.958			251.659.514.785	265.286.926.958
- Phải trả người bán	32.387.072.670	29.545.964.567			32.387.072.670	29.545.964.567
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	250.915.281.493	286.713.777.791			250.915.281.493	286.713.777.791
- Chi phí phải trả	27.144.543.494	39.258.059.840			27.144.543.494	39.258.059.840
Cộng	**562.106.412.442**	**620.804.729.156**			**562.106.412.442**	**620.804.729.156**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

b) Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các nhân tố rủi ro tài chính:

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ảnh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

b.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hoá, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán chủ yếu là đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản vay theo lãi suất cố định và công ty luôn được các ngân hàng xếp hạng tín dụng tốt nên lãi suất các tổ chức thường áp dụng ở mức lãi suất phù hợp nhất so với thị trường.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.

b.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình công nợ để đôn đốc thu hồi.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

b.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2019			
- Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	342.003.605.099		342.003.605.099
Đầu tư tài chính ngắn hạn	265.521.893.578		265.521.893.578
Phải thu của khách hàng	7.641.238.162		7.641.238.162
Phải thu về cho vay ngắn hạn	110.000.000.000		110.000.000.000
Phải thu khác	325.648.022.810	108.339.534	325.756.362.344
Đầu tư dài hạn		129.437.929.360	129.437.929.360
Tổng Cộng	**1.050.814.759.649**	**129.546.268.894**	**1.180.361.028.543**
- Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	32.387.072.670		32.387.072.670
Chi phí phải trả	27.144.543.494		27.144.543.494
Phải trả khác	16.198.627.929	234.716.653.564	250.915.281.493
Các khoản vay		251.659.514.785	251.659.514.785
Tổng Cộng	**75.730.244.093**	**486.376.168.349**	**562.106.412.442**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**975.084.515.556**	**(356.829.899.455)**	**618.254.616.101**
Tại 01/01/2019			
- Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	549.315.450.785		549.315.450.785
Đầu tư tài chính ngắn hạn	116.378.660.227		116.378.660.227
Phải thu của khách hàng	8.333.482.187		8.333.482.187
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Phải thu khác	82.917.816.716	108.339.534	83.026.156.250
Đầu tư dài hạn		147.532.139.360	147.532.139.360
Tổng Cộng	**756.945.409.915**	**147.640.478.894**	**904.585.888.809**
- Nợ phải trả tài chính			
Phải trả người bán	29.545.964.567		29.545.964.567
Chi phí phải trả	39.258.059.840		39.258.059.840
Phải trả khác	50.545.613.380	236.168.164.411	286.713.777.791
Các khoản vay		265.286.926.958	265.286.926.958
Tổng Cộng	**119.349.637.787**	**501.455.091.369**	**620.804.729.156**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**637.595.772.128**	**(353.814.612.475)**	**283.781.159.653**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

4. Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán & Kiểm Toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Thị Quyên	Phạm Lê Thắng	Nguyễn Thanh Tâm